

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **09** /2023/CV-TCHC

V/v: Công bố BCTC quý 4/2022 và giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2022 so với quý 4/2021

-----oOo-----

Lào Cai, ngày **10** tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

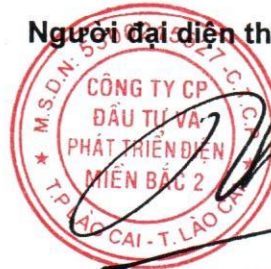
1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2
2. Mã chứng khoán: ND2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 64B đường Phan Đình Phùng, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0214 3501 540 Fax: 0214 3903 661
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ứng Hồng Vận Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo.
 - 6.2. Công bố thông tin về văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2022 so với lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 kèm theo.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 4/2022 của Công ty và văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 4/2022 so với lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 tại đường dẫn <http://nedi2.com.vn> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, thư ký.

Người đại diện theo Pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ứng Hồng Vận

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV/2022

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") để trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Vũ Đức Thịnh	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Katsuhito Miyajima	Thành viên
Ông Yusuke Takahashi	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Văn Mạnh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Thành viên
Ông Kenichi Suzuki	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ứng Hồng Vận

Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV/2022
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		156.172.485.678	143.645.866.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	93.925.853.669	81.132.093.378
1. Tiền	111		8.599.163.181	26.024.833.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.326.690.488	55.107.260.273
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.969.879.714	34.850.282.640
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	20.080.543.526	23.639.671.513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.918.265.853	993.104.378
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.617.086.059	10.863.522.473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(646.015.724)	(646.015.724)
III. Hàng tồn kho	140	8	24.739.529.729	25.026.932.841
1. Hàng tồn kho	141		29.280.601.653	29.568.004.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.541.071.924)	(4.541.071.924)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.537.222.566	2.636.557.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	885.742.501	1.309.750.764
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11		-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	651.480.065	1.326.806.925
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.533.578.243.072	1.626.527.544.575
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7		-
II. Tài sản cố định	220		1.497.782.177.059	1.589.246.935.079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.497.782.177.059	1.589.246.935.079
- Nguyên giá	222		2.134.557.964.445	2.134.395.564.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(636.775.787.386)	(545.148.629.366)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240			-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		35.796.066.013	37.280.609.496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	35.796.066.013	37.280.609.496
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.689.750.728.750	1.770.173.411.123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Quý IV 2022
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		916.238.938.294	1.010.126.881.160
I. Nợ ngắn hạn	310		180.086.965.921	128.974.908.787
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3.324.034.850	3.257.418.802
2. Người mua trả tiền trước	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.412.373.966	6.546.573.922
4. Phải trả người lao động	314		5.875.673.954	5.294.321.952
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	867.852.234	906.837.104
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	56.471.264.934	7.911.842.767
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	110.000.000.000	104.588.946.257
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		135.765.983	468.967.983
II. Nợ dài hạn	330		736.151.972.373	881.151.972.373
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	736.151.972.373	881.151.972.373
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		773.511.790.456	760.046.529.963
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	773.511.790.456	760.046.529.963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.939.607.633	499.939.607.633
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.939.607.633	499.939.607.633
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.388.399.680	14.388.399.680
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			259.183.783.143	245.718.522.650
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		34.622.682.507	94.463.008.655
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		224.561.100.636	151.255.513.995
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.689.750.728.750	1.770.173.411.123


Nguyễn Thị Hiếu
Người lập biểu


Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV/ 2022
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1	82.452.077.802	117.060.533.353	462.139.887.532	400.115.525.353
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	82.452.077.802	117.060.533.353	462.139.887.532	400.115.525.353
Giá vốn hàng bán	11	36.902.531.688	42.105.827.671	131.943.047.038	136.121.954.113
Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20	45.549.546.114	74.954.705.682	330.196.840.494	263.993.571.240
Doanh thu hoạt động tài chính	21	667.564.011	114.565.001	1.942.719.078	974.790.090
Chi phí tài chính	22	18.727.092.336	21.471.388.856	77.639.392.637	89.778.379.885
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	18.705.587.684	21.431.054.600	77.558.340.556	89.682.088.857
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.925.343.904	5.836.271.458	19.895.598.624	16.480.705.409
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	21.564.673.885	47.761.610.369	234.604.568.311	158.709.276.036
Thu nhập khác	31	10.900.000	-	10.900.000	66.327.517
Chi phí khác	32	52.104	659.744.477	53.851.669	718.802.613
Lãi(lỗ) khác	40	10.847.896	(659.744.477)	(42.951.669)	(652.475.096)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21.575.521.781	47.101.865.892	234.561.616.642	158.056.800.940
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(651.480.065)	667.652.526	10.000.516.006	6.801.287.088
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60	22.227.001.846	46.434.213.366	224.561.100.636	151.255.513.852


Nguyễn Thị Hiếu
Người lập biểu


Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV/ 2022
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		31/12/2022	31/12/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	234.561.616.642	158.056.801.083
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	91.627.158.020	91.196.988.336
Các khoản dự phòng	03	-	4.541.071.924
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.942.719.078)	(974.790.090)
Chi phí lãi vay	06	77.558.340.556	89.682.088.857
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	401.804.396.140	342.502.160.110
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.276.542.833	(9.612.005.043)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	287.403.112	698.519.967
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9.607.673.583)	(2.578.954.519)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.908.551.746)	5.909.909.469
Tiền lãi vay đã trả	14	(77.601.420.439)	(90.074.390.845)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.819.648.597)	(6.582.301.068)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.764.563.000)	(600.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	299.666.484.720	239.662.438.071
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1: Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.835.109.885)
2: Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3: Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4: Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5: Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.942.719.078	974.790.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.942.719.078	(860.319.795)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Quý IV/2022 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này 31/12/2022	31/12/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	19.196.473.159	45.347.222.476
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(158.785.419.416)	(176.237.780.747)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(149.226.497.250)	(99.564.011.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(288.815.443.507)	(230.454.569.976)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	12.793.760.291	8.347.548.300
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	81.132.093.378	72.784.545.078
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	93.925.853.669 ✓	81.132.093.378


Nguyễn Thị Hiếu
Người lập biểu


Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc



Ngày 10 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12121000084 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn UPCOM với mã ND2 từ ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 83 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Đầu tư xây dựng công trình điện và sản xuất điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6-50
Máy móc và thiết bị	3-20
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm rủi ro tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp và giá bán điện đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được hưởng các ưu đãi thuế theo các giấy chứng nhận đầu tư:

- Dự án Ngòi phát hiện hữu miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (2014) có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016. Năm 2020, Công ty tiếp tục áp dụng giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trên số thuế phải nộp.
- Dự án Ngòi phát mở rộng được hưởng ưu đãi thuế cho dự án mới. Trong 4 năm kể từ năm đầu tiên (2020) có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	887.834.379	936.954.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.711.328.802	25.087.878.498
Các khoản tương đương tiền (*)	85.326.690.488	55.107.260.273
	<u>93.925.853.669</u>	<u>81.132.093.378</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	20.080.543.526	23.639.671.513
	<u>20.080.543.526</u>	<u>23.639.671.513</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty TNHH bản đồ và xây dựng Hà Nam		190.300.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1	250.084.000	250.084.000
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Việt Hưng	212.158.655	212.158.655
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	3.940.889.400	-
Các đối tượng khác	515.133.798	340.561.723
	<u>4.918.265.853</u>	<u>993.104.378</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công ty Mua Bán Điện	6.182.868.555	7.081.372.679
- Tạm ứng cho nhân viên	4.775.811.000	323.711.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	646.015.724	646.015.724
- Phải thu khác	12.390.780	2.812.423.070
	<u>11.617.086.059</u>	<u>10.863.522.473</u>
b. Dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.209.133.363	(793.421.954)	1.218.274.876	(793.421.954)
Công cụ, dụng cụ	28.071.468.290	(3.747.649.970)	28.349.729.889	(3.747.649.970)
	29.280.601.653	(4.541.071.924)	29.568.004.765	(4.541.071.924)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Bảo hiểm rủi ro tài sản	870.981.611	1.288.026.730
- Khác	14.760.890	21.724.034
	885.742.501	1.309.750.764
b. Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng (*)	9.694.129.470	10.013.716.156
- Chi phí đại tu máy móc thiết bị	3.893.930.716	2.288.761.198
- Chi phí cải tạo lòng sông	2.090.761.337	4.181.522.674
- Khác	20.117.244.490	20.796.609.468
	35.796.066.013	37.280.609.496

(*) Chi phí thuê văn phòng phản ánh các khoản chi phí đã trả trước cho chi phí thuê 211,77 m² của tầng 9, tòa nhà Vinaconex theo Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2016. Hợp đồng cho thuê văn phòng này đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.440.211.911.241	645.605.326.558	48.475.775.688	102.550.958	2.134.395.564.445
Tăng trong kỳ		55.000.000		107.400.000	162.400.000
Số dư cuối kỳ	1.440.211.911.241	645.660.326.558	48.475.775.688	209.950.958	2.134.557.964.445
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	323.553.563.143	214.445.703.121	7.046.812.144	102.550.958	545.148.629.366
Khấu hao trong kỳ	54.127.276.153	36.694.959.191	760.172.676	44.750.000	91.627.158.020
Số dư cuối kỳ	377.680.839.296	251.140.662.312	7.806.984.820	147.300.958	636.775.787.386
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.116.658.348.098	431.159.623.437	41.428.963.544		1.589.246.935.079
Tại ngày cuối kỳ	1.062.531.071.945	394.519.664.246	40.668.790.868	62.650.000	1.497.782.177.059

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp/ thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.137.076.728	43.993.497.004	46.734.124.129	1.396.449.603
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế TNCN		2.893.082.875	2.850.842.390	42.240.485
Thuế tài nguyên	2.409.497.194	45.428.109.959	45.863.923.275	1.973.683.878
Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		270.454.940	270.454.940	
Thuế khác		4.385.332.000	4.385.332.000	
	6.546.573.922	96.970.476.778	100.104.676.734	3.412.373.966

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747	2.069.293.747
Các đối tượng khác	1.254.741.103	1.254.741.103	1.188.125.055	1.188.125.055
Phải trả các bên liên quan				
	3.324.034.850	3.324.034.850	3.257.418.802	3.257.418.802

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
lãi vay phải trả	867.852.234	906.837.104
	867.852.234	906.837.104

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHYT	120.078.380	158.232.856
Cổ tức phải trả	52.355.049.078	2.040.477.928
Phải trả quỹ phát triển rừng	3.117.851.676	4.671.875.484
Các khoản phải trả khác	878.285.800	1.041.256.499
	56.471.264.934	7.911.842.767

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.588.946.257	5.588.946.257	19.196.473.1	24.785.419.416		
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	99.000.000.000	99.000.000.000	145.000.000.000	134.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
	104.588.946.257	104.588.946.257	164.196.473.159	158.785.419.416	110.000.000.000	110.000.000.000

(*) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân số 01/2019-HĐCVHM/NHCT127-NEDI2 ngày 28 tháng 01 năm 2019. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh cho Công ty. Theo Phụ lục ngày 28 tháng 6 năm 2019, hạn mức tín dụng tăng từ 10 tỷ VND lên 20 tỷ VND. Theo Phụ lục ngày 01 tháng 7 năm 2020, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ và được thanh toán mỗi tháng 1 lần. Gốc vay được thanh toán theo ngày quy định trên từng Giấy nhận nợ.

Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT127-NEDI2 ngày 27 tháng 6 năm 2019, tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là Hợp đồng cho thuê văn phòng số 114A/2016/HĐKT-BĐT ngày 24 tháng 3 năm 2016 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với thời hạn 37 năm tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2016 với giá trị thế chấp là 11.361.000.000 VND.

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn(*)	881.151.972.373	881.151.972.373	0	145.000.000.000	736.151.972.373	736.151.972.373
	881.151.972.373	881.151.972.373	0	145.000.000.000	736.151.972.373	736.151.972.373

(*) Vay dài hạn bao gồm các khoản sau:

	<u>31/12/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	750.751.972.373	875.751.972.373
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iii)	95.400.000.000	104.400.000.000
	<u>846.151.972.373</u>	<u>980.151.972.373</u>

(i) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/2008/NEDI2-SGD/HDTDDH ngày 18 tháng 10 năm 2008 và phụ lục số 01.2016/PL ngày 9 tháng 5 năm 2016 với hạn mức tín dụng tối đa 1.189.648.929.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Ngòi Phát. Lãi suất áp dụng là 4%/năm cộng lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng. Khoản vay được ân hạn trong vòng 36 tháng và được thanh toán trong vòng 36 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, lần trả nợ gốc đầu tiên vào tháng thứ ba mươi chín kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên.

(iii) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam số 01/17/VCB.CB-NEDI2 ngày 10 tháng 08 năm 2017. Mục đích của khoản vay là để đầu tư cho dự án Thủy điện Ngòi Phát Mở Rộng, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 156 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu và thời gian ân hạn nợ gốc là 28 tháng. Lãi suất trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng với biên độ (biên độ là 2,7% áp dụng cố định cho năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, kỳ điều chỉnh lãi suất là 6 tháng 1 lần) và lãi suất đối với dư nợ quá hạn là 130% lãi suất của khoản vay trong hạn. Lãi vay được thanh toán sau 6 ngày kể từ ngày nhận phiếu tính lãi, gốc vay chỉ được thanh toán trước hạn khi được Ngân hàng đồng ý.

Các tài sản đảm bảo của các khoản vay dài hạn là toàn bộ dự án công trình thủy điện Ngòi Phát và Ngòi Phát mở rộng, bao gồm quyền sử dụng đất, kể cả máy, cùng với các tòa nhà, công trình xây dựng và mọi bất động sản khác được xây dựng, nâng cấp và gắn liền hay tọa lạc vĩnh viễn tại dự án hay trên khu đất trong thời điểm hiện tại và tương lai, toàn bộ máy móc thiết bị (trong phạm vi tối đa được các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cho phép) và các động sản liên quan đến hoặc thuộc về dự án (cho dù đang có hay sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty theo hợp đồng thế chấp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được chia tương ứng theo tỷ lệ vốn vay của các ngân hàng.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	499.939.607.633	14.388.399.680	200.427.380.268	714.755.387.581
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	151.255.513.852	151.255.513.852
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(99.987.920.000)	(99.987.920.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành(*)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	(2.976.451.470)	(2.976.451.470)
Số dư đầu năm nay	499.939.607.633	14.388.399.680	245.718.522.650	760.046.529.963
Lợi nhuận trong năm	-	-	224.561.100.636	224.561.025.637
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(199.975.840.000)	(199.975.840.000)
Thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành(*)	-	-	(9.420.000.143)	(9.420.000.143)
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	499.939.607.633	14.388.399.680	259.183.783.143	773.511.715.457

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (tại ngày 30 tháng 09 năm 2019: 500.000.000.000 VND).

Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn cổ phần được duyệt <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	500.000.000.000 <i>500.000.000.000</i>	500.000.000.000 <i>500.000.000.000</i>
Vốn cổ phần đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.939.607.633 <i>499.939.607.633</i>	499.939.607.633 <i>499.939.607.633</i>
Vốn cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	499.939.607.633 <i>499.939.607.633</i>	499.939.607.633 <i>499.939.607.633</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ động của Công ty. Các cổ đông nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. DOANH THU

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu tiền điện	461.101.386.766	399.863.707.172
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.038.500.766	251.818.181
	<u>462.139.887.532</u>	<u>400.115.525.353</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	131.943.047.038	136.121.954.113
	<u>131.943.047.038</u>	<u>136.121.954.113</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2022	31/12/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.942.719.078	974.790.090
Lãi chênh lệch tỷ giá		
	<u>1.942.719.018</u>	<u>974.790.090</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	77.558.340.556	89.682.088.857
Chi phí tài chính khác	81.052.081	96.291.028
	<u>77.639.392.637</u>	<u>89.778.379.885</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	11.722.500.000	11.060.779.408
Chi phí khấu hao	702.124.398	950.791.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.980.685	624.031.416
Chi phí khác	6.760.993.541	3.854.102.985
	<u>19.895.598.624</u>	<u>16.480.705.266</u>

23. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	<u>31/12/2022</u>	<u>31/12/2021</u>
		VND	VND
	Phí thương hiệu	150.000.000	150.000.000
Tổng công ty Vinaconex	Cổ tức đã trả	76.639.725.000	50.836.393.200
	Chi phí thuê văn phòng, điện nước	445.645.781	274.421.495
	Cung cấp dịch vụ	316.958.400	25.454.545
Công Ty cổ phần Bách Thiên Lộc	Chi phí thuê ngắn hạn	5.004.602.740	



Nguyễn Thị Hiếu
 Người lập biểu



Đinh Tuấn Anh
 Kế toán trưởng



Ứng Hồng Vận
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 01 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN NEDI2

CONG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08 /2023/CV-TCKH

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế quý 4/2022 so với quý 4/2021.

Lào Cai, ngày 10 tháng 01 năm 2023

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 mã chứng khoán ND2 trân trọng gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước và Quý Sở lời chào trân trọng nhất.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán .

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2022, kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 trong đó lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2021 có sự thay đổi từ 10% trở lên, Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Quý 4 năm 2022 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp là: 22.227.001.846 đồng; Quý 4 năm 2021 là: 46.434.213.366 đồng, Lợi nhuận quý 4 năm 2022 giảm so với lợi nhuận quý 4 năm 2021 là: (24.207.211.520) đồng. Nguyên nhân do:

Là doanh nghiệp sản xuất điện (thủy điện) doanh thu sản xuất điện hoàn toàn phụ thuộc vào thủy văn. Nhìn chung quý 4 năm nay lượng mưa ít hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2021. Sản lượng quý 4/2022 thấp hơn so với quý 4/2021 là: (43.167.328) Kwh giảm 33%.

Nguyên nhân chủ yếu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế quý 4/2022 giảm so với lợi nhuận sau thuế quý 4/2021.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2022 giảm so với kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2021 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKH.

Người đại diện theo Pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Hồng Vân